

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY OPEN UNIVERSITY



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GUIDELINE FOR PROGRAMME DELIVERY
Ngành/Major: Luật Kinh tế/ Business Law

1. Danh mục môn học tương đương – thay thế/List of equivalent/alternative courses

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits	Tên môn học/Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits
Danh mục môn học tương đương						
1.	Triết học Mác - Lênin	POLI1304	3	Triết học Mác-Lênin	POLI03010	3
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI1205	2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POLI02010	2
3.	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI1206	2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI02020	2
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI02030	2
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI02040	2
6.	Kinh tế học đại cương	SEAS2301	3	Kinh tế học đại cương	ECON03320	3
7.	Kinh tế vi mô	ECON1301	3	Kinh tế vi mô	ECON03020	3
8.	Kinh tế vĩ mô	ECON1302	3	Kinh tế vĩ mô	ECON03030	3
9.	Xã hội học đại cương	SOCI1301	3	Xã hội học đại cương	SOCI03020	3



Handwritten signature/initials

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits	Tên môn học/Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits
10.	Tâm lý học đại cương	SOCI1317	3	Tâm lý học đại cương	PSYC03010	3
11.	Đại cương văn hoá Việt Nam	VIET1305	3	Đại cương văn hoá Việt Nam	SOAS03010	3
12.	An sinh xã hội	SWOR1302	3	An sinh xã hội	SOWO03040	3
13.	Tiếng Việt thực hành	VIET1201	2	Tiếng Việt thực hành	ENGL02010	2
14.	Cơ sở ngôn ngữ học	VIET1306	3	Cơ sở ngôn ngữ học	ENGL03410	3
15.	Pháp luật đại cương	GLAW1315	3	Pháp luật đại cương	GLAW03220	3
16.	Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW1301	3	Lý luận nhà nước và pháp luật	GLAW03020	3
17.	Giải tích	MATH1314	3	Giải tích	MATH03020	3
18.	Đại số tuyến tính	MATH1313	3	Đại số tuyến tính	MATH03010	3
19.	Xác suất và thống kê	MATH1315	3	Xác suất và thống kê	MATH03030	3
20.	Thống kê ứng dụng	BADM1305	3	Thống kê ứng dụng	BUAD03190	3
21.	Logic học	ACCO1328	3	Logic học	MAIS03060	3
22.	Tư duy phản biện	BLAW1309	3	Tư duy phản biện	GLAW03010	3
23.	Thống kê xã hội	SOCI2302	3	Thống kê xã hội	SOCI03010	3
24.	Hóa đại cương	CHEM1303	3	Hóa đại cương	BIOT03020	3
25.	Sinh học đại cương	BIOT1201	2	Sinh học đại cương	BIOT02010	2
26.	Con người và môi trường	BIOT1347	3	Con người và môi trường	BIOT03010	3
27.	Tin học văn phòng nâng cao	COMP1310	3	Tin học văn phòng nâng cao	ADOI03010	3
28.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1311	3	Tiếng Anh nâng cao 1	GEEN03060	3

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits	Tên môn học/Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits
29.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1312	3	Tiếng Anh nâng cao 2	GEEN03070	3
30.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1313	3	Tiếng Anh nâng cao 3	GEEN03080	3
31.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1314	3	Tiếng Anh nâng cao 4	GEEN03090	3
32.	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1315	3	Tiếng Anh nâng cao 5	GEEN03100	3
33.	Luật Hiến pháp	BLAW2301	3	Luật Hiến pháp	GLAW03050	3
34.	Luật hành chính	BLAW2302	3	Luật Hành chính	GLAW03070	3
35.	Luật hình sự	BLAW2305	3	Luật Hình sự	GLAW03100	3
36.	Luật dân sự 1	BLAW2304	3	Luật dân sự 1	GLAW03990	3
37.	Luật dân sự 2	BLAW2306	3	Luật dân sự 2	GLAW03980	3
38.	Luật tố tụng dân sự	BLAW3302	3	Luật Tố tụng dân sự	GLAW03130	3
39.	Luật tố tụng hình sự	BLAW1204	2	Luật Tố tụng hình sự	GLAW02050	2
40.	Pháp luật về các loại hình thương nhân	BLAW1330	3	Pháp luật về các loại hình thương nhân	BULA03030	3
41.	Pháp luật về hoạt động thương mại	BLAW3308	3	Pháp luật về hoạt động thương mại	BULA03040	3
42.	Phá sản và giải quyết tranh chấp	BLAW2202	2	Phá sản và giải quyết tranh chấp	BULA02010	2
43.	Luật Đất đai	BLAW3304	3	Luật Đất đai	GLAW03080	3
44.	Công pháp quốc tế	BLAW3301	3	Công pháp quốc tế	GLAW03170	3
45.	Tư pháp quốc tế	BLAW3305	3	Tư pháp quốc tế	GLAW03180	3
46.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW1212	2	Kỹ năng soạn thảo văn bản	GLAW02980	2

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits	Tên môn học/Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits
47.	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BLAW1213	2	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BULA02990	2
48.	Luật hôn nhân và gia đình	BLAW1203	2	Luật Hôn nhân và gia đình	GLAW02070	2
49.	Luật thi hành án dân sự	BLAW1331	3	Luật Thi hành án dân sự	GLAW03950	3
50.	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	BLAW1211	2	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	BULA02030	2
51.	Luật lao động	BLAW2303	3	Luật Lao động	GLAW03140	3
52.	Luật thuế	BLAW1332	3	Luật Thuế	BULA03060	3
53.	Luật thương mại quốc tế	BLAW4301	3	Luật Thương mại quốc tế	BULA03070	3
54.	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW4304	3	Luật Sở hữu trí tuệ	BULA03050	3
55.	Luật cạnh tranh	BLAW4302	3	Luật Cạnh tranh	BULA03980	3
56.	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế	BLAW1333	3	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế	BULA03120	3
57.	Luật Môi trường	BLAW2311	3	Luật Môi trường	GLAW03940	3
58.	Luật đầu tư	BLAW2312	3	Luật Đầu tư	BULA03970	3
59.	Luật ngân hàng	BLAW2203	2	Luật Ngân hàng	BULA02020	2
60.	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	BLAW1336	3	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	GLAW03910	3
61.	Luật kinh doanh bảo hiểm	BLAW4205	2	Luật Kinh doanh bảo hiểm	BULA02060	2
62.	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW2313	3	Luật Kinh doanh bất động sản	BULA03960	3
63.	Pháp luật về xuất nhập khẩu	BLAW4202	2	Pháp luật về xuất nhập khẩu	BULA02090	2

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits	Tên môn học/Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits
64.	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	BLAW3202	2	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	BULA02080	2
65.	Luật thương mại điện tử	BLAW3212	2	Luật Thương mại điện tử	BULA02100	2
66.	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	BLAW1334	3	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	GLAW03900	3
67.	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	GLAW3303	3	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	GLAW03970	3
68.	Luật ngân sách nhà nước	BLAW1205	2	Luật Ngân sách nhà nước	GLAW02040	2
69.	Luật Tổ tụng hành chính	GLAW3204	2	Luật Tổ tụng hành chính	GLAW02030	2
70.	Luật học so sánh	BLAW4201	2	Luật học so sánh	GLAW02960	2
71.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	BLAW1302	3	Lịch sử nhà nước và pháp luật	GLAW03930	3
72.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	Nguyên lý kế toán	ACCO03010	3
73.	Quản trị học	BADM1301	3	Quản trị học	BUAD03030	3
74.	Marketing căn bản	BADM2301	3	Marketing căn bản	MARK03010	3
75.	Hành vi tổ chức	BADM3315	3	Hành vi tổ chức	HURM03040	3
76.	Kinh tế xây dựng	CENG2319	3	Kinh tế xây dựng	CIEN03100	3
77.	Quản trị nhân lực	BADM2303	3	Quản trị nhân lực	HURM03020	3
78.	Giới và phát triển	SWOR2336	3	Giới và phát triển	SOWO03250	3
79.	Quan hệ công chúng	BADM3305	3	Quan hệ công chúng	MARK03160	3
80.	Giao tiếp liên văn hóa	SEAS1305	3	Giao tiếp liên văn hóa	SOAS03110	3
81.	Phát triển sản phẩm CNSH	BIOT4242	2	Phát triển sản phẩm CNSH	BIOT03400	3

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits	Tên môn học/Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits
82.	Quản lý môi trường	BIOT3216	2	Quản lý môi trường	BIOT02140	2
83.	Dinh dưỡng người	BIOT3224	2	Dinh dưỡng người	FOTE03050	3
84.	Thương mại điện tử	BADM1373	3	Thương mại điện tử	INBU03090	3
85.	Hệ thống hoạch định nguồn lực DN	MISY3302	3	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	ACCO03190	3
86.	Tài chính cá nhân	FINA3311	3	Hoạch định tài chính cá nhân	FIBA03230	3
87.	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA3318	3	Thuế và hoạt động kinh doanh	FIBA03110	3
88.	Khởi nghiệp	BADM2315	3	Khởi nghiệp	BUAD03050	3
89.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	BADM2327	3	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	INBU03040	3
90.	Thuật ngữ pháp lý Tiếng Anh	BLAW1335	3	Thuật ngữ pháp lý tiếng Anh	BULA03990	3
91.	Thực tập tốt nghiệp	BLAW4899	4	Thực tập tốt nghiệp	BULA04010	4
92.	Khóa luận tốt nghiệp	BLAW4699	6	Khóa luận tốt nghiệp	BULA06010	6
2. Danh mục môn học tương đương cho ngành học khác						
1.	Luật lao động	BLAW1317	3	Pháp luật về lao động và việc làm	GLAW03230	3
2.	Luật thương mại quốc tế	BLAW2319	3	Luật thương mại quốc tế	BULA03070	3
3.	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	BLAW3311	3	Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng	GLAW03240	3
4.	Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng	BLAW1305	3	Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng	GLAW03240	3

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits	Tên môn học/Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits
3. Danh mục môn học thay thế						
1.	Tin học đại cương	COMP1310	3	Tin học văn phòng nâng cao	ADOI03010	3
2.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	BLAW1302	3	Quản trị học	BUAD03030	3
				Quản trị chiến lược	BUAD03040	3
4. Danh mục môn học khoa không còn đào tạo, sinh viên đăng ký học lại cùng khoa khác						
1.	Nhân học đại cương	SOCI1316	3	Nhân học đại cương	SOAS03030	3
2.	Tin học ứng dụng	COMP1310	3	Tin học văn phòng nâng cao	ADOI03010	3
3.	Nhập môn tin học	ITEC1401	3	Nhập môn tin học	COSC03010	3
4.	Phát triển cộng đồng	SOCI2304	3	Phát triển cộng đồng	SOWO03050	3
5.	Giao tiếp trong kinh doanh	BADM2311	3	Giao tiếp trong kinh doanh	BUAD03010	3
6.	Giao tiếp liên văn hoá (tiếng Anh)	ENGL4217	2	Giao tiếp trong kinh doanh (Ngành Ngôn ngữ Anh)	ENGL02220	2
7.	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh)	ENGL4208	2	Đàm phán trong kinh doanh	ENGL02160	2
8.	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh)	ENGL4210	2	Giao tiếp trong kinh doanh (Ngành Ngôn ngữ Anh)	ENGL02220	2
9.	Quản trị tài chính	FINA1305	3	Quản trị tài chính	FIBA03370	3
10.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA3319	3	Tài chính doanh nghiệp	FIBA03340	3
11.	Tài chính quốc tế	FINA3301	3	Tài chính quốc tế	FIBA03060	3

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits	Tên môn học/Course name	Mã môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credits
12.	Kế toán tài chính 1	ACCO2310	3	Kế toán tài chính 1	ACCO03030	3
13.	Kiểm toán 1	ACCO3302	3	Kiểm toán 1	AUDI03030	3
14.	Thanh toán quốc tế	FINA3302	3	Thanh toán quốc tế	FIBA03240	3
15.	Tiền tệ và ngân hàng	FINA1301	3	Tiền tệ và ngân hàng	FIBA03030	3
16.	Quản trị chiến lược	BADM4301	3	Quản trị chiến lược	BUAD03040	3
17.	Kinh doanh quốc tế	BADM3308	3	Kinh doanh quốc tế	INBU03010	3
18.	Marketing quốc tế	BADM3302	3	Marketing quốc tế	INBU03020	3

Lưu ý: Sinh viên học các môn học tương đương thay thế cần đảm bảo học đúng theo danh mục, không trùng với môn học đã học và tích lũy đủ tổng số tín chỉ theo quy định của chương trình.

2. Những lưu ý khi thực hiện chương trình đào tạo/Remarks for programme delivery

a) Tính liên thông/Transferability

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ về luật học

* Liệt kê các môn học đảm bảo liên thông giữa các ngành học:

- Triết học;
- Luật dân sự 1;
- Luật dân sự 2;



- Luật công ty (ngành khác) hoặc Pháp luật các loại hình thương nhân;
- Luật thương mại quốc tế;
- Phá sản và giải quyết tranh chấp
- Pháp luật về các loại hình thương nhân & phá sản/ Pháp luật về các hoạt động thương mại và GQTC
- Phương pháp nghiên cứu khoa học luật;
- Luật sở hữu trí tuệ;
- Pháp luật về giao dịch bảo đảm;
- Luật cạnh tranh;
- Luật lao động;
- Luật ngân hàng;
- Luật đất đai.

*** Liệt kê các CĐR đảm bảo liên thông với trình độ cao hơn.**

- Kiến thức:

- + Phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực pháp luật kinh doanh;
- + Phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề chuyên môn thuộc về lĩnh vực pháp luật dân sự, pháp luật hình sự; về quản trị, kinh tế,

tài chính theo lĩnh vực quan tâm;

- + Áp dụng các kiến thức triết học trong việc quản trị và quản lý.

- Kỹ năng:

72

+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh một cách khoa học;

+ Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh với người cùng ngành và với những người khác;

+ Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp;

+ Có kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, tương đương bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

- Mức tự chủ và trách nhiệm:

+ Khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác;

+ Khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh;

+ Khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh

b) Xây dựng đề cương chi tiết các môn học/Course design

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết các môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường với một số điểm cần lưu ý như sau:

– Về việc triển khai chi tiết các môn học, đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, có quy định các môn học trước khi của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

– Về nội dung, trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học, có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;



– Về phần kiến thức tự chọn, sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

– Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học, do giảng viên quy định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

Về tài liệu học tập, tất cả các môn học đều có giáo trình/tập bài giảng/tài liệu tham khảo/tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn để cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

2. Tốt nghiệp/Graduation

Ngoài môn Thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế Khóa luận khi hội đủ điều kiện tại ***“Quy chế đào tạo đại học hình thức đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ”*** hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

a) Tốt nghiệp với Khoá luận tốt nghiệp/Graduation with thesis

Sinh viên được đăng ký để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;
- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

b) Tốt nghiệp với các môn học thay thế Khoá luận tốt nghiệp/Graduation with alternative course

72

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể học tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn từ các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành tự chọn, kiến thức chuyên ngành tự chọn để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy theo quy định.

